

Số: 376/BC-TLVN

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2018

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin DN theo ND 81/2015/NĐCP)

### BIỂU SỐ 2

#### BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

- I. **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM:** (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017                | 01/01/2017                |
|----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>15.321.747.974.505</b> | <b>14.538.070.537.205</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>4.507.879.441.113</b>  | <b>3.838.027.940.488</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 1.747.052.734.239         | 1.869.586.320.002         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 2.760.826.706.874         | 1.968.441.620.486         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>244.906.713.408</b>    | <b>321.062.583.408</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6.1         | 244.906.713.408           | 321.062.583.408           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.772.658.079.666</b>  | <b>2.024.457.206.615</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 931.539.430.672           | 995.304.218.231           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 238.650.796.869           | 286.742.449.066           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 8           | 60.000.000.000            | 60.000.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 465.031.264.156           | 543.989.643.969           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (31.323.933.873)          | (30.555.498.562)          |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | 11          | 108.760.521.842           | 168.976.393.911           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>8.546.151.482.123</b>  | <b>8.029.234.398.471</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 8.561.922.716.685         | 8.061.551.437.517         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (15.771.234.562)          | (32.317.039.046)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>250.152.258.195</b>    | <b>325.288.408.223</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 13          | 41.347.273.304            | 33.200.168.182            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 195.710.348.129           | 253.585.579.409           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 21          | 11.846.507.218            | 38.502.660.632            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155        |             | 1.248.129.544             | -                         |

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017                | 01/01/2017                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>2.903.834.334.576</b>  | <b>3.416.307.591.718</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>2.867.007.938</b>      | <b>13.573.499.009</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             | -                         | 11.203.572.505            |
| 2. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | 2.518.148.460             | 2.369.926.504             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>1.512.652.708.681</b>  | <b>1.791.333.139.208</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 14          | 1.386.810.291.194         | 1.654.631.085.594         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 4.640.374.981.116         | 5.189.521.937.560         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (3.253.564.689.922)       | (3.534.890.851.966)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        | 16          | -                         | 14.023.225.037            |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                         | 45.037.042.917            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | -                         | (31.013.817.880)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 15          | 125.842.417.487           | 122.678.828.577           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 187.173.717.580           | 181.005.029.992           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (61.331.300.093)          | (58.326.201.415)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | 17          | <b>16.855.149.853</b>     | <b>17.259.711.522</b>     |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | 46.079.146.752            | 46.079.146.752            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | (29.223.996.899)          | (28.819.435.230)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>290.520.469.830</b>    | <b>273.748.474.390</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 18          | 290.520.469.830           | 273.748.474.390           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>713.000.694.261</b>    | <b>874.157.967.406</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | 6.2         | 674.147.194.261           | 828.146.059.406           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | 6.3         | 38.853.500.000            | 48.523.500.000            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | -                         | (2.511.592.000)           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>367.938.304.013</b>    | <b>446.234.800.183</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 13          | 214.032.686.923           | 294.451.762.991           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 73.614.424.723            | 82.537.078.220            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 67.001.961.837            | 66.090.303.972            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 13.289.230.530            | 3.155.655.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>18.225.582.309.081</b> | <b>17.954.378.128.923</b> |

| CHỈ TIÊU                   |                                          | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017                | 01/01/2017                |
|----------------------------|------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C</b>                   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |             | <b>8.895.676.935.227</b>  | <b>8.650.546.129.435</b>  |
| <b>I.</b>                  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>8.798.149.790.931</b>  | <b>8.532.252.201.993</b>  |
| 1.                         | Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        |             | 1.366.536.353.987         | 1.471.903.038.245         |
| 2.                         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        |             | 172.676.798.663           | 162.196.683.470           |
| 3.                         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 21          | 905.960.404.847           | 986.959.161.243           |
| 4.                         | Phải trả người lao động                  | 314        |             | 366.212.629.635           | 408.394.196.346           |
| 5.                         | Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        |             | 204.554.342.308           | 242.735.525.029           |
| 6.                         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn        | 318        |             | 142.720.453               | 11.451.213.487            |
| 7.                         | Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 19          | 786.127.140.383           | 360.141.538.958           |
| 8.                         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        | 20          | 4.484.792.984.659         | 4.385.273.569.233         |
| 9.                         | Dự phòng phải trả ngắn hạn               | 321        |             | 14.546.006.877            | 528.085.370               |
| 10.                        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        |             | 496.600.409.119           | 502.669.190.612           |
| <b>II.</b>                 | <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>97.527.144.296</b>     | <b>118.293.927.442</b>    |
| 1.                         | Phải trả người bán dài hạn               | 331        |             | 1.971.171.511             | 1.971.171.511             |
| 2.                         | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn         | 336        |             | 12.994.651.408            | 12.994.651.408            |
| 3.                         | Phải trả dài hạn khác                    | 337        |             | 5.343.024.625             | 12.266.938.659            |
| 4.                         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 338        | 20          | 54.248.010.967            | 64.493.300.458            |
| 5.                         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 341        |             | 359.320.756               | 980.311.110               |
| 6.                         | Dự phòng phải trả dài hạn                | 342        |             | 1.586.112.477             | 4.283.139.244             |
| 7.                         | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ     | 343        |             | 21.024.852.552            | 21.304.415.052            |
| <b>D</b>                   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>9.329.905.373.854</b>  | <b>9.303.831.999.488</b>  |
| <b>I.</b>                  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>9.331.570.027.990</b>  | <b>9.303.966.612.248</b>  |
| 1.                         | Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 7.163.624.443.631         | 7.163.624.443.631         |
|                            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 7.163.624.443.631         | 7.163.624.443.631         |
| 2.                         | Vốn khác của chủ sở hữu                  | 414        |             | 203.077.980.875           | 215.550.939.145           |
| 3.                         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 417        |             | (10.992.883)              | -                         |
| 4.                         | Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        |             | 442.084.050.900           | 508.308.667.825           |
| 5.                         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             | 9.929.237.920             | 9.911.567.536             |
| 6.                         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 850.022.481.650           | 546.037.836.600           |
|                            | - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 518.307.240.778           | 315.291.738.633           |
|                            | - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 331.715.240.872           | 230.746.097.967           |
| 7.                         | Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 422        |             | 36.673.220.144            | 36.673.220.144            |
| 8.                         | Lợi ích cổ đông không kiểm soát          | 429        |             | 626.169.605.753           | 823.859.937.367           |
| <b>II.</b>                 | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>(1.664.654.136)</b>    | <b>(134.612.760)</b>      |
| 1.                         | Nguồn kinh phí                           | 431        |             | (1.664.654.136)           | (134.612.760)             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |                                          | <b>440</b> |             | <b>18.225.582.309.081</b> | <b>17.954.378.128.923</b> |

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:** (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>9.309.455.891.453</b>     | <b>8.615.048.597.627</b>     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 23          | 38.271.691.808               | 51.961.711.869               |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>24</b>   | <b>9.271.184.199.645</b>     | <b>8.563.086.885.758</b>     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 24          | 7.195.032.795.540            | 6.594.432.814.467            |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>2.076.151.404.105</b>     | <b>1.968.654.071.291</b>     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 25          | 560.554.510.376              | 96.487.174.535               |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 26          | 121.205.831.095              | 111.231.545.027              |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               |           | 23          | 98.813.136.718               | 264.634.063.150              |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | 84.860.643.954               | 108.857.407.336              |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 27          | 680.936.284.261              | 721.802.861.113              |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | 28          | 870.932.473.747              | 556.720.857.893              |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>1.048.491.969.332</b>     | <b>784.243.389.129</b>       |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31        | 29          | 258.218.369.211              | 223.330.991.895              |
| 13. Chi phí khác                                          | 32        | 30          | 71.056.035.910               | 56.409.618.236               |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>187.162.333.301</b>       | <b>166.921.373.659</b>       |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>1.235.654.302.633</b>     | <b>951.164.762.788</b>       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        |             | 224.858.380.533              | 117.102.151.977              |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | 9.477.328.922                | 54.962.653.270               |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>1.001.318.593.178</b>     | <b>779.099.957.541</b>       |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 61        |             | 829.338.867.252              | 686.086.144.037              |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62        |             | 171.979.725.926              | 93.013.813.504               |

**III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:** (Mẫu số 03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | 1.235.654.302.633               | 951.164.762.788                 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                                 |                                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | 152.200.357.040                 | 160.497.193.801                 |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | (18.288.961.173)                | (198.745.664.789)               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 565.336.798                     | 481.392.003                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (133.236.856.454)               | (188.085.694.510)               |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 98.813.136.718                  | 96.021.871.413                  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        | 1.335.707.315.562               | 821.333.860.706                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | 217.116.609.257                 | 44.656.028.401                  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (500.371.279.168)               | (412.844.479.529)               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (1.309.011.067.076)             | (477.185.695.667)               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | 72.271.970.946                  | (11.563.402.471)                |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (95.083.488.372)                | (98.228.882.250)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (154.111.306.948)               | (161.965.451.687)               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | 334.318.460.585                 | 218.478.419.530                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (110.017.285.843)               | (167.817.572.289)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>(209.180.071.057)</b>        | <b>(245.137.175.256)</b>        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21        | (187.795.037.229)               | (93.934.836.794)                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                        | 22        | 6.090.544.089                   | 1.032.769.190                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | 301.846.369.000                 | (171.673.000.000)               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | (451.717.006.000)               | 53.582.000.000                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        | -                               | -                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        | 801.156.150.755                 | 15.050.000.000                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 374.813.249.368                 | 288.069.754.277                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>844.394.269.983</b>          | <b>92.126.686.673</b>           |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        | 6.558.349.686.290               | 6.364.485.136.233               |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (6.469.075.560.355)             | (5.906.358.514.678)             |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35        | 1.409.860.096                   | (2.912.595.160)                 |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | (55.481.347.534)                | (61.357.968.935)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>35.202.638.497</b>           | <b>393.856.057.460</b>          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            | <b>50</b> | <b>670.416.837.423</b>          | <b>240.845.568.877</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> | <b>3.838.027.940.488</b>        | <b>2.896.924.904.474</b>        |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                   | <b>61</b> | <b>(565.336.798)</b>            | <b>(650.464.935)</b>            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | <b>70</b> | <b>4.507.879.441.113</b>        | <b>3.137.120.008.416</b>        |

### III. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH: (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ - TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được Bộ Công Thương phê duyệt đến hết năm 2016 theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Theo Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg - ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016. Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đối với những nội dung chưa hoàn thành.

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, đến hết năm 2016 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 7.163.624.443.631 đồng.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội; Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

##### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

##### 1.3. Cấu trúc của Công ty

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2017 như sau:

**Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam:** bao gồm 02 Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh):** Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá; Công ty Thương mại Thuốc lá; Công ty Thương mại miền Nam và Trung tâm đào tạo Vinataba.

**Các Công ty con, liên doanh, liên kết:**

| <b>Công ty con</b>                                     | <b>Tỷ lệ vốn</b> | <b>Quyền biểu quyết</b> |
|--------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|
| 1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                   | 100%             | 100%                    |
| 2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                | 100%             | 100%                    |
| 3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá                      | 100%             | 100%                    |
| 4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du                          | 100%             | 100%                    |
| 5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn                            | 79,41%           | 79,41%                  |
| 6. Công ty Cổ phần Hoà Việt                            | 85,4%            | 85,4%                   |
| 7. Công ty Cổ phần Cát Lợi                             | 61,46%           | 61,46%                  |
| 8. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (1)                 | 0%               | 0%                      |
| 9. Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (1)              | 0%               | 0%                      |
| 10. Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng                | 51%              | 51%                     |
| 11. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris              | 51%              | 51%                     |
| 12. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki                     | 70%              | 70%                     |
| 13. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT                   | 51%              | 51%                     |
| <b>Công ty liên kết</b>                                |                  |                         |
| 1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket | 20%              | 20%                     |
| 2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt                     | 27,9%            | 27,9%                   |
| 3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam      | 25,5%            | 25,5%                   |
| 4. Công ty TNHH Vina Alliance                          | 27,5%            | 27,5%                   |
| 5. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long    | 27%              | 27%                     |
| <b>Công ty liên doanh</b>                              |                  |                         |
| 1. Công ty Liên doanh VINA TOYO                        | 50%              | Đồng kiểm soát          |
| 2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA                     | 30%              | Đồng kiểm soát          |

(1): Căn cứ Công văn số 12004/BCT-CNN ngày 14/12/2016 và Công văn số 1534/BCT-TC ngày 27/02/2017 của Bộ công thương về việc thoái vốn của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị, Tổng công ty đã thực hiện thoái vốn hai khoản đầu tư này theo hình thức giao dịch khớp lệnh tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 17/03/2017 đến ngày 13/04/2017.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

#### **4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Theo Công văn số 10506/BTC - TCDN ngày 08/08/2011 của Bộ Tài chính, Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm Miền Bắc từ năm 2009 với số vốn Nhà nước là 67.355.362.780 đồng. Đến thời điểm này, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang trong giai đoạn tái cơ cấu, chuyển Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành công ty cổ phần theo Quyết định số 10559/BCT-BĐMDN ngày 04/11/2016 của Bộ Công thương.

#### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào

doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                           | Năm      |
|---------------------------|----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 50  |
| Máy móc, thiết bị         | 1,5 - 15 |
| Phương tiện vận tải       | 03 - 10  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 1,5 - 10 |
| Tài sản cố định khác      | 03 - 05  |

*Riêng tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn*

Giá trị máy móc thiết bị thuộc Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được Công ty này trích khấu hao theo phương pháp sản lượng. Nguyên giá của Dây chuyền được tạm ghi nhận do chưa có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền là 128.189.171.295 đồng (bao gồm công trình phụ trợ là 17.117.667.256 đồng và giá trị máy móc thiết bị là 111.071.564.309 đồng).

#### 4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

#### 4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

#### 4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, công trình trên đất và cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và sử dụng làm văn phòng làm việc. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### 4.11. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm.

#### **4.12. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào công ty liên doanh**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

#### **4.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

#### 4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế Nhà nước đã đầu tư. Việc tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

#### 4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Lãi tiền gửi, cho vay** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

#### 4.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 30/06/2017               | 01/01/2017               |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                   | 514.188.544.169          | 19.426.993.530           |
| Tiền gửi ngân hàng (1)     | 1.242.864.190.070        | 1.505.043.978.561        |
| Tiền gửi tại kho bạc (2)   | 140.000.000.000          | 345.115.347.911          |
| Các khoản tương đương tiền | 2.610.826.706.874        | 1.968.441.620.486        |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.507.879.441.113</b> | <b>3.838.027.940.488</b> |

(1): Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2017 bao gồm:

- Khoản tiền gửi 2.068.155.285 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.
- Khoản tiền gửi 2.426.066.378 đồng tại Sở giao dịch - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đây là số dư Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa doanh nghiệp để lại của Tổng công ty để thực hiện việc sắp xếp tái cơ cấu Tổng công ty theo quy định.

(2): Số dư khoản mục tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh chỉ được chi cho mục đích di dời dự án 152 Trần Phú và có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

### 6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ bằng 244.906.713.408 đồng.

## 6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Quyền<br>biểu<br>quyết                                      | 30/06/2017                                     |                 | 01/01/2017                                     |                 |                 |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                             | Ghi nhận theo<br>phương pháp vốn<br>chủ sở hữu |                 | Ghi nhận theo<br>phương pháp vốn<br>chủ sở hữu |                 |                 |
|                                                             | Giá gốc                                        |                 | Giá gốc                                        |                 |                 |
|                                                             | VND                                            | VND             | VND                                            | VND             |                 |
| Công ty Liên doanh VINA TOYO                                | 50,00%                                         | 17.219.648.757  | 15.241.732.853                                 | 17.219.648.757  | 33.540.828.284  |
| Công ty Liên doanh BAT-VINATABA                             | 30,00%                                         | 88.407.155.329  | 371.057.318.013                                | 88.407.155.329  | 504.765.079.796 |
| Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket              | 20,00%                                         | 14.400.000.000  | 23.861.264.246                                 | 14.400.000.000  | 24.793.548.636  |
| Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt                             | 27,92%                                         | 5.854.200.000   | 6.937.889.282                                  | 5.854.200.000   | 7.014.615.826   |
| Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam                      | 25,46%                                         | 5.100.000.000   | 6.859.980.750                                  | 5.100.000.000   | 6.691.136.289   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Bất động sản Thăng Long | 27,00%                                         | 13.500.000.000  | 15.569.703.166                                 | 13.500.000.000  | 16.061.406.343  |
| Công ty TNHH Vina Alliance (1)                              | 27,50%                                         | 242.000.000.000 | 234.619.305.951                                | 242.000.000.000 | 235.279.444.232 |
| Cộng                                                        |                                                | 386.481.004.086 | 674.147.194.261                                | 386.481.004.086 | 828.146.059.406 |

(1) Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 do đơn vị tự lập của Công ty TNHH Vina Alliance phản ánh đơn vị này lỗ lũy kế 26.838.887.451 đồng. Ngày 01/08/2016, Bộ Công thương đã gửi Công văn số 7102/BCT-CNN v/v phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty TNHH Vina Alliance. Theo đó, việc tổ chức thoái vốn tại Công ty TNHH Vina Alliance đảm bảo nguyên tắc giá bán không được thấp hơn giá do cơ quan có chức năng thẩm định giá xác định và giá trị ghi trên sổ kế toán của Tổng công ty.

## 6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                | 30/06/2017            |          |                       | 01/01/2017            |                      |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá trị hợp lý        |
|                                                | VND                   | VND      | VND                   | VND                   | VND                  | VND                   |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt          | 20.250.000.000        | -        | 20.250.000.000        | 27.000.000.000        | -                    | 26.845.778.190        |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định             | 2.353.500.000         | -        | 2.353.500.000         | 2.353.500.000         | -                    | 2.353.500.000         |
| Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA            | 16.250.000.000        | -        | 16.250.000.000        | 16.250.000.000        | -                    | 16.250.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Viễn Đông | -                     | -        | -                     | 2.920.000.000         | 2.511.592.000        | 628.320.000           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>38.853.500.000</b> | <b>-</b> | <b>38.853.500.000</b> | <b>48.523.500.000</b> | <b>2.511.592.000</b> | <b>46.077.598.190</b> |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                    | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                    |
| Oriental General Trading INC                       | 159.060.082.689        | 121.605.059.183        |
| CENTRAL LINE (HK) LIMITED                          | 19.511.501.790         | -                      |
| Công ty cổ phần Sài Gòn Hòa Xa                     | 40.984.588.646         | 48.258.188.646         |
| T-TECH INTERNATIONAL LIMITED                       | 64.039.688.456         | -                      |
| Công ty Liên doanh Vinataba Oriental Company (VOC) | 21.597.940.425         | -                      |
| Công ty TNHH Sơn Đông                              | 98.744.756.858         | 20.000.000.000         |
| Công ty CP Hệ thống phân phối Thuốc lá Hà Nội      | 46.443.160.000         | 30.695.000.000         |
| Khách hàng khác                                    | 481.157.711.808        | 774.745.970.402        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>931.539.430.672</b> | <b>995.304.218.231</b> |

## 8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn Công ty Thực phẩm miền Bắc theo Hợp đồng vay vốn số 1312/HĐVV-TLVN-12 ngày 13/12/2012 và Hợp đồng vay vốn số 2712/HĐVV-TLVN-13 ngày 27/12/2013 để trả một phần tiền mua nợ cho DATC. Chi tiết xem tại Mục 3 - Thuyết minh số 10.

## 9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                        |     | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|----------------------------------------|-----|------------------------|------------------------|
|                                        |     | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông          | (1) | 37.493.309.925         | 40.424.834.025         |
| Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt       | (1) | -                      | 42.000.000.000         |
| Công ty TNHH Vina Alliance             | (2) | 32.708.903.769         | 32.708.903.769         |
| Công ty B.A.T Marketing Singapore Pte  |     | -                      | 49.883.462.909         |
| Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh  |     | -                      | -                      |
| Thuế nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu |     | 192.029.446.421        | 214.899.642.654        |
| Khoản phải thu hỗ trợ tài chính        |     | -                      | -                      |
| Các khoản khác                         |     | 202.799.604.041        | 164.072.800.612        |
| <b>Cộng</b>                            |     | <b>465.031.264.156</b> | <b>543.989.643.969</b> |

- (1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty.
  - Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông bao gồm 40 tỷ đồng nợ gốc và 424,8 triệu đồng tiền lãi chậm trả. Ngày 04/4/2016, các Bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Từ ngày 04/04/2016 đến ngày 30/06/2017, Bảo hiểm Viễn Đông đã thanh toán 6,9 tỷ đồng.
  - Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán với Tổng công ty số tiền 42 tỷ đồng.
- (2) Theo biên bản thỏa thuận thanh toán ngày 08/07/2015 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty TNHH Vina Alliance, các Bên thống nhất giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán theo nội dung cụ thể như sau:

| STT | Nội dung                                                                                                             | Số tiền<br>VND    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1.  | Hợp đồng liên doanh quy định giá trị khu đất 30.972,7 m <sup>2</sup> tại 152 Trần Phú, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh | 1.302.297.441.081 |

|     |                                                                                   |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 2.  | Giá trị phần vốn góp tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vina Alliance | 176.000.000.000        |
| 3.  | Công ty TNHH Vina Alliance đã thanh toán                                          | 591.060.000.000        |
| 4.  | <b>Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán (1-2-3)</b>             | <b>535.237.441.081</b> |
| 5.  | Các nghĩa vụ thuế Tổng công ty đã tạm nộp                                         | 32.708.903.769         |
| 5.1 | Thuế giá trị gia tăng                                                             | 3.138.185.832          |
| 5.2 | Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                        | 29.537.639.093         |
| 5.3 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                  | 33.078.844             |
| 6.  | Lãi chậm trả năm 2015, Tổng công ty đã ghi nhận                                   | 5.084.755.690          |
| 7.  | Lãi chậm trả từ ngày 01/01/2016 đến 26/10/2016                                    | 48.405.536.078         |
| 8.  | <b>Tổng công ty ghi nhận phải thu Công ty TNHH Vina Alliance (4+5+6+7)</b>        | <b>621.436.636.618</b> |
| 9.  | Ngày 26/10/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán                             | 582.494.446.816        |
| 10. | Ngày 14/11/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán                             | 6.233.286.033          |
| 11. | <b>Số tiền còn thanh toán (8-9-10)</b>                                            | <b>32.708.903.769</b>  |

Khoản thuế tạm nộp tại mục 5 sẽ được Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán sau khi Tổng công ty phát hành hóa đơn.

#### 10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                                              | 30/06/2017             |                       | 01/01/2017             |                       |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND       | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND       |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm<br>Viễn Đông (1)    | 37.493.309.925         | -                     | 40.424.834.025         | -                     |
| Công ty Cổ phần Chứng<br>khoán Nhất Việt (2) | -                      | -                     | 42.000.000.000         | -                     |
| Công ty Thực phẩm miền<br>Bắc (3)            | 81.119.956.164         | -                     | 81.119.956.164         | -                     |
| Công ty TNHH Thiên Lợi<br>Hòa                | 11.623.455.634         | 11.623.455.634        | 11.623.455.634         | 11.623.455.634        |
| DNTN Minh Tùng                               | 4.440.178.605          | 4.440.178.605         | 4.440.178.605          | 4.440.178.605         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập<br>khẩu Hưng Yên   | -                      | -                     | 3.733.119.444          | 3.733.119.444         |
| Công ty TNHH MTV TM<br>Lâm Kim Ngọc          | 4.067.202.440          | 4.067.202.440         | -                      | -                     |
| Xí nghiệp Thuốc lá Nghệ<br>Tĩnh              | -                      | -                     | 192.808.214            | -                     |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư<br>Nội Bài            | 1.365.210.205          | 1.365.210.205         | -                      | -                     |
| Các đối tượng khác                           | 11.925.583.192         | 9.827.886.989         | 12.809.059.494         | 10.758.744.879        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>152.034.896.165</b> | <b>31.323.933.873</b> | <b>196.343.411.580</b> | <b>30.555.498.562</b> |

(1) và (2): Xem Thuyết minh số 9 mục (1).

(3) Chi tiết gồm: Căn cứ Thông tư 127/2014/TT - BTC ngày 05/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 3469/QĐ - BCT ngày 23/08/2016 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Quyết định số 10559/BCT - BĐMDN ngày 04/11/2016 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Miền Bắc, Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ nói trên trong năm 2016.

## 11. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Giá trị tổn thất theo sổ kế toán và các biên bản làm việc với các bên có liên quan phát sinh từ vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015 của Ngân Sơn (đã giảm trừ 200 tỷ tiền thu bồi thường 4 đợt từ cơ quan Bảo hiểm trả). Xem bổ sung Thuyết minh số 33 - Thông tin khác.

## 12. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2017               |                         | 01/01/2017               |                         |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
|                                     | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| Hàng đang đi đường                  | 552.533.754.554          | -                       | 138.649.718.940          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 6.904.394.560.696        | (12.335.452.276)        | 6.506.564.954.713        | (24.854.989.843)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 60.203.286.004           | (3.229.928.469)         | 62.504.246.312           | (1.632.363.438)         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 183.718.634.306          | -                       | 137.939.070.858          | -                       |
| Thành phẩm                          | 696.108.756.017          | (205.853.817)           | 887.041.826.357          | (5.829.685.765)         |
| Hàng hoá                            | 161.639.571.082          | -                       | 304.198.590.676          | -                       |
| Hàng gửi bán                        | 3.324.154.026            | -                       | 24.653.029.661           | -                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>8.561.922.716.685</b> | <b>(15.771.234.562)</b> | <b>8.061.551.437.517</b> | <b>(32.317.039.046)</b> |

Giá gốc Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 30/06/2017 có giá trị khoảng 8.556,5 tỷ đồng (chiếm 45% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 6.905,7 tỷ đồng (số dư chủ yếu tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.543,4 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 3.018,8 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và việc dự trữ hàng tồn kho hiện tại là cần thiết và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của Tổng công ty trong những năm tiếp theo.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                  | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                  | <b>41.347.273.304</b>  | <b>33.200.168.182</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                                                   | <b>214.032.686.923</b> | <b>294.451.762.991</b> |
| Chi phí ban đầu để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1) | 7.320.192.777          | 8.747.594.685          |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ                            | 188.558.333            | 4.576.735.791          |
| Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ                              | 2.916.642.625          | 4.513.073.719          |
| Tiền thuê đất                                                    | 17.172.031.803         | 118.294.854.968        |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động (2)                          | 143.780.563.210        | 146.257.665.003        |
| Chi phí thiết bị xử lý dữ liệu                                   | -                      | 6.253.860.394          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                   | 42.654.698.176         | 5.807.978.432          |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>255.379.960.227</b> | <b>327.651.931.173</b> |

(1): Giá trị còn lại từ khoản vốn góp của Thành ủy Đà Nẵng bằng quyền sử dụng lô đất 23.600 m<sup>2</sup> tại số 1, Đỗ Thúc Tịnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

(2): Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m<sup>2</sup> mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m<sup>2</sup> cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

#### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản<br>lý<br>VND | Tài sản cố<br>định<br>hữu hình khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                            |                               |                                       |                                            |                          |
| <b>Tại 01/01/2017</b>         | <b>1.186.510.553.901</b>        | <b>3.544.170.988.439</b>   | <b>304.627.130.275</b>        | <b>126.826.425.136</b>                | <b>27.386.839.809</b>                      | <b>5.189.521.937.560</b> |
| <i>Tăng trong kỳ</i>          | <i>15.756.797.765</i>           | <i>26.127.681.539</i>      | <i>13.068.678.531</i>         | <i>16.066.846.009</i>                 | <i>47.181.818</i>                          | <i>71.067.185.662</i>    |
| Mua sắm trong kỳ              | 1.580.889.818                   | 26.127.681.539             | 7.691.776.091                 | 7.300.060.419                         | 47.181.818                                 | 42.747.589.685           |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành    | 14.175.907.947                  | -                          | -                             | -                                     | -                                          | 14.175.907.947           |
| Tăng khác                     | -                               | -                          | 5.376.902.440                 | 8.766.785.590                         | -                                          | 14.143.688.030           |
| <i>Giảm trong kỳ</i>          | <i>186.962.383.825</i>          | <i>357.310.548.671</i>     | <i>55.793.759.695</i>         | <i>19.088.647.438</i>                 | <i>1.058.802.477</i>                       | <i>620.214.142.106</i>   |
| Thanh lý trong kỳ             | 447.480.027                     | 525.000.000                | 3.128.796.213                 | 572.690.373                           | 33.500.000                                 | 4.707.466.613            |
| Giảm khác                     | -                               | 160.866.532                | -                             | -                                     | 39.170.182                                 | 200.036.714              |
| Giảm do thoái vốn             | 186.514.903.798                 | 356.624.682.139            | 52.664.963.482                | 18.515.957.065                        | 986.132.295                                | 615.306.638.779          |
| <b>Tại 30/06/2017</b>         | <b>1.015.304.967.841</b>        | <b>3.212.988.121.307</b>   | <b>261.902.049.111</b>        | <b>123.804.623.707</b>                | <b>26.375.219.150</b>                      | <b>4.640.374.981.116</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                            |                               |                                       |                                            |                          |
| <b>Tại 01/01/2017</b>         | <b>534.989.942.645</b>          | <b>2.671.064.781.715</b>   | <b>219.766.329.418</b>        | <b>90.986.823.591</b>                 | <b>18.082.974.597</b>                      | <b>3.534.890.851.966</b> |
| <i>Tăng trong kỳ</i>          | <i>24.283.699.071</i>           | <i>107.090.521.427</i>     | <i>10.910.592.561</i>         | <i>5.923.047.533</i>                  | <i>486.799.625</i>                         | <i>148.694.660.217</i>   |
| Khấu hao trong kỳ             | 24.283.699.071                  | 107.090.521.427            | 10.352.639.943                | 5.923.047.533                         | 486.799.625                                | 148.136.707.599          |
| Tăng khác                     | -                               | -                          | 557.952.618                   | -                                     | -                                          | 557.952.618              |
| <i>Giảm trong kỳ</i>          | <i>81.175.404.937</i>           | <i>311.754.720.214</i>     | <i>34.050.403.229</i>         | <i>2.808.545.948</i>                  | <i>231.747.933</i>                         | <i>430.020.822.261</i>   |
| Thanh lý                      |                                 |                            |                               |                                       |                                            |                          |

|                        |                               |                                 |                               |                              |                              |                                 |
|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
|                        | 407.279.330                   | 398.625.620                     | 3.128.796.213                 | 572.690.373                  | 33.500.000                   | 4.540.891.536                   |
| Giảm khác              | -                             | -                               | -                             | -                            | 39.170.183                   | 39.170.183                      |
| Giảm do thoái vốn      | <u>80.768.125.607</u>         | <u>311.356.094.594</u>          | <u>30.921.607.016</u>         | <u>2.235.855.575</u>         | <u>159.077.750</u>           | <u>425.440.760.542</u>          |
| <b>Tại 30/06/2017</b>  | <b><u>478.098.236.779</u></b> | <b><u>2.466.400.582.928</u></b> | <b><u>196.626.518.750</u></b> | <b><u>94.101.325.176</u></b> | <b><u>18.338.026.289</u></b> | <b><u>3.253.564.689.922</u></b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                               |                                 |                               |                              |                              |                                 |
| <b>Tại 01/01/2017</b>  | <b><u>651.520.611.256</u></b> | <b><u>873.106.206.724</u></b>   | <b><u>84.860.800.857</u></b>  | <b><u>35.839.601.545</u></b> | <b><u>9.303.865.212</u></b>  | <b><u>1.654.631.085.594</u></b> |
| <b>Tại 30/06/2017</b>  | <b><u>537.206.731.062</u></b> | <b><u>746.587.538.379</u></b>   | <b><u>65.275.530.361</u></b>  | <b><u>29.703.298.531</u></b> | <b><u>8.037.192.861</u></b>  | <b><u>1.386.810.291.194</u></b> |

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm kế toán<br>VND | Nhãn hiệu,<br>thương hiệu<br>VND | Khác<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                         |                                  |             |                 |
| Tại 01/01/2017                | 165.504.897.788          | 13.094.488.871          | 1.538.567.333                    | 867.076.000 | 181.005.029.992 |
| Tăng trong kỳ                 | 2.000.000                | 7.208.000.000           | -                                | -           | 7.210.000.000   |
| Mua sắm trong kỳ              | -                        | 7.208.000.000           | -                                | -           | 7.208.000.000   |
| Tăng khác                     | 2.000.000                | -                       | -                                | -           | 2.000.000       |
| Giảm trong kỳ                 | 845.112.412              | 196.200.000             | -                                | -           | 1.041.312.412   |
| Thanh lý trong kỳ             | 845.112.412              | -                       | -                                | -           | 845.112.412     |
| Giảm do thoái vốn             | -                        | 196.200.000             | -                                | -           | 196.200.000     |
| Tại 30/06/2017                | 164.661.785.376          | 20.106.288.871          | 1.538.567.333                    | 867.076.000 | 187.173.717.580 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                         |                                  |             |                 |
| Tại 01/01/2017                | 48.091.461.183           | 8.261.414.018           | 1.339.557.250                    | 633.768.964 | 58.326.201.415  |
| Tăng trong kỳ                 | 581.926.899              | 2.955.978.865           | 48.047.516                       | 73.134.492  | 3.659.087.772   |
| Khấu hao trong kỳ             | 581.926.899              | 2.955.978.865           | 48.047.516                       | 73.134.492  | 3.659.087.772   |
| Giảm trong kỳ                 | 457.789.094              | 196.200.000             | -                                | -           | 653.989.094     |
| Thanh lý                      | 457.789.094              | -                       | -                                | -           | 457.789.094     |
| Giảm do thoái vốn             | -                        | 196.200.000             | -                                | -           | 196.200.000     |
| Tại 30/06/2017                | 48.215.598.988           | 11.021.192.883          | 1.387.604.766                    | 706.903.456 | 61.331.300.093  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                         |                                  |             |                 |
| Tại 01/01/2017                | 117.413.436.605          | 4.833.074.853           | 199.010.083                      | 233.307.036 | 122.678.828.577 |
| Tại 30/06/2017                | 116.446.186.388          | 9.085.095.988           | 150.962.567                      | 160.172.544 | 125.842.417.487 |

**16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải<br>VND | Cộng<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                            |                |
| Tại ngày 01/01/2017           | 43.660.661.099           | 1.376.381.818              | 45.037.042.917 |
| Giảm do thoái vốn             | 43.660.661.099           | 1.376.381.818              | 45.037.042.917 |
| Tại ngày 30/06/2017           | -                        | -                          | -              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                            |                |
| Tại ngày 01/01/2017           | 30.463.265.164           | 550.552.716                | 31.013.817.880 |
| Khấu hao trong kỳ             |                          |                            | -              |
| Giảm do thoái vốn             | 30.463.265.164           | 550.552.716                | 31.013.817.880 |
| Tại ngày 30/06/2017           | -                        | -                          | -              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                            |                |
| Tại ngày 01/01/2017           | 13.197.395.935           | 825.829.102                | 14.023.225.037 |
| Tại ngày 30/06/2017           | -                        | -                          | -              |

**17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ QL<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                            |                               |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | 34.699.963.942                  | 11.337.364.628             | 41.818.182                    | 46.079.146.752   |
| Tại ngày 30/06/2017           | 34.699.963.942                  | 11.337.364.628             | 41.818.182                    | 46.079.146.752   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                            |                               |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | 17.636.920.442                  | 11.151.850.386             | 30.664.402                    | 28.819.435.230   |
| Tăng trong kỳ                 | 365.641.167                     | 34.738.682                 | 4.181.820                     | 404.561.669      |
| Khấu hao trong kỳ             | 365.641.167                     | 34.738.682                 | 4.181.820                     | 404.561.669      |
| Tại ngày 30/06/2017           | 18.002.561.609                  | 11.186.589.068             | 34.846.222                    | 29.223.996.899   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                            |                               |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | 17.063.043.500                  | 185.514.242                | 11.153.780                    | 17.259.711.522   |
| Tại ngày 30/06/2017           | 16.697.402.333                  | 150.775.560                | 6.971.960                     | 16.855.149.853   |

**18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                             | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Công ty thuốc lá Sài Gòn</b>             |                        |                        |
| + Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ         | -                      | 114.600.000            |
| + Xây dựng phân xưởng sợi gói thầu số 1     | 488.894.546            | 488.894.546            |
| + Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình    | -                      | 4.198.172.192          |
| + Hệ thống tin học phần mềm                 | 5.181.876.000          | 5.181.876.000          |
| <b>Công ty thuốc lá Thăng Long</b>          |                        |                        |
| + Dự án di dời nhà máy                      | 203.047.043.117        | 159.992.261.788        |
| + Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ     | 1.227.945.455          | 3.494.987.091          |
| <b>Công ty TNHH Liên Doanh Vina - BAT</b>   |                        |                        |
| + Nhà máy Kiên Giang                        | 9.843.639.260          | 10.449.153.766         |
| <b>Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà</b>      |                        |                        |
| + Chi phí xây dựng nhà máy mới tại KCN VSIP | -                      | 41.811.322.454         |
| <b>Công trình khác</b>                      | 70.731.071.452         | 48.017.206.553         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>290.520.469.830</b> | <b>273.748.474.390</b> |

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

|                                                     | <u>30/06/2017</u>             | <u>01/01/2017</u>             |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| Tài sản thừa chờ xử lý                              | 1.636.054                     | 10.354.805                    |
| Các khoản phải nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN           | 22.411.408.217                | 7.469.524.890                 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 1.674.159.127                 | 4.702.288.684                 |
| Cổ tức phải trả                                     | 777.150.120                   | 15.043.669.567                |
| Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường               | 5.578.274.505                 | 15.475.230.140                |
| Chi phí tạm tính của dự án miền Nam                 | -                             | 15.199.090.909                |
| Phải trả văn phòng Thành uỷ Hải Phòng               | -                             | 10.933.146.793                |
| Phải trả Công ty Liên doanh ACI Việt Nam - Đông Nam | -                             | 11.500.000.000                |
| Á theo hợp đồng hợp tác đầu tư                      |                               |                               |
| Lợi nhuận 6 tháng năm 2017 còn phải nộp             | 460.005.638.847               | -                             |
| Phải trả phải nộp khác                              | 295.678.873.513               | 279.808.233.170               |
| <u>Trong đó:</u>                                    |                               |                               |
| - Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá                  | 4.382.537.303                 | 6.567.767.609                 |
| - Tiền hỗ trợ di dời nhà máy                        | (1) 150.000.000.000           | 150.000.000.000               |
| - Dự phòng tổn thất vụ hỏa hoạn                     | (2) 62.298.757.902            | 62.298.757.902                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                 | 78.997.578.308                | 60.941.707.659                |
| <b>Cộng</b>                                         | <b><u>786.127.140.383</u></b> | <b><u>360.141.538.958</u></b> |

(1): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Tp. Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

(2): Giá trị tài sản bị tổn thất do vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015 tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn, xem bổ sung Thuyết minh số 33.

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                             | 01/01/2017               |                          | Trong kỳ                 |                          | 30/06/2017               |                          |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                             | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>         | <b>4.385.273.569.233</b> | <b>4.385.273.569.233</b> | <b>6.562.495.646.290</b> | <b>6.462.976.230.864</b> | <b>4.484.792.984.659</b> | <b>4.484.792.984.659</b> |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng      | 4.281.716.758.233        | 4.281.716.758.233        | 6.550.041.296.790        | 6.456.521.047.614        | 4.375.237.007.409        | 4.375.237.007.409        |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác | 95.264.891.000           | 95.264.891.000           | 8.308.389.500            | 236.243.250              | 103.337.037.250          | 103.337.037.250          |
| <br>Vay dài hạn đến hạn trả | <br>8.291.920.000        | <br>8.291.920.000        | <br>4.145.960.000        | <br>6.218.940.000        | <br>6.218.940.000        | <br>6.218.940.000        |
| <b>Vay dài hạn</b>          | <b>64.493.300.458</b>    | <b>64.493.300.458</b>    | -                        | <b>10.245.289.491</b>    | <b>54.248.010.967</b>    | <b>54.248.010.967</b>    |
| Vay dài hạn ngân hàng       | 24.493.300.458           | 24.493.300.458           | -                        | 10.245.289.491           | 14.248.010.967           | 14.248.010.967           |
| Vay dài hạn đối tượng khác  | 40.000.000.000           | 40.000.000.000           | -                        | -                        | 40.000.000.000           | 40.000.000.000           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>4.449.766.869.691</b> | <b>4.449.766.869.691</b> | <b>6.562.495.646.290</b> | <b>6.473.221.520.355</b> | <b>4.539.040.995.626</b> | <b>4.539.040.995.626</b> |

## 21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                      | 01/01/2017            |                        | Số phải nộp trong kỳ     | Số đã nộp/được hoàn trong kỳ | 30/06/2017            |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | Dư nợ                 | Dư có                  |                          |                              | Dư nợ                 | Dư có                  |
|                                      | VND                   | VND                    | VND                      | VND                          | VND                   | VND                    |
| Thuế Giá trị gia tăng                | 710.336.808           | 139.554.580.959        | 860.679.058.080          | 884.555.916.316              | 3.904.304.059         | 118.871.689.974        |
| Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa   | 710.336.808           | 133.530.915.048        | 827.574.372.374          | 843.347.843.296              | 1.824.582.656         | 118.871.689.974        |
| Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                     | 6.023.665.911          | 33.104.685.706           | 41.208.073.020               | 2.079.721.403         | -                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt               | -                     | 715.545.525.337        | 4.203.990.636.392        | 4.244.668.819.272            | -                     | 674.867.342.457        |
| Thuế xuất nhập khẩu                  | 9.657.754.628         | 51.042.159.605         | 616.640.713.626          | 661.744.809.201              | 4.541.915.454         | 822.224.856            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 27.794.043.280        | 40.932.573.112         | 221.451.292.071          | 154.111.306.948              | 1.657.297.075         | 82.135.812.030         |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 340.525.916           | 20.535.984.591         | 81.596.295.718           | 98.295.418.384               | 1.742.990.630         | 5.239.326.638          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | -                     | 1.246.360.920          | 12.809.988.416           | 8.446.294.620                | -                     | 5.610.054.716          |
| Thuế nhà thầu                        | -                     | 2.200.005.424          | 6.358.826.763            | 5.439.563.084                | -                     | 3.119.269.103          |
| Các loại thuế khác, phí khác         | -                     | 9.928.113.516          | 23.155.999.190           | 23.737.513.227               | -                     | 9.346.599.479          |
| Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá     | -                     | 5.973.857.779          | 34.419.539.176           | 34.445.311.361               | -                     | 5.948.085.594          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>38.502.660.632</b> | <b>986.959.161.243</b> | <b>6.061.102.349.432</b> | <b>6.115.444.952.413</b>     | <b>11.846.507.218</b> | <b>905.960.404.847</b> |



## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                          | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
|                                                          | VND                    | VND                  | VND                     | VND                        | VND                   | VND                    | VND                               |
| Tại ngày 01/01/2017                                      | 7.163.624.443.631      | -                    | 215.550.939.145         | -                          | 508.308.667.825       | 9.911.567.536          | 546.037.836.600                   |
| - Lợi nhuận trong năm                                    | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | 829.338.867.252                   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                           | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | (119.395.684.671)                 |
| - Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -                      | -                    | -                       | -                          | 17.155.627.337        | 13.684.688             | (17.169.312.025)                  |
| - Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu                           | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | (55.481.347.534)                  |
| - Thay đổi LDLK năm nay                                  | -                      | -                    | 145.294.903             | -                          | 632.358.490           | -                      | (16.676.542.462)                  |
| - Tăng khác                                              | -                      | -                    | -                       | (10.992.883)               | -                     | -                      | -                                 |
| - Lãi tiền gửi từ quỹ HTSXĐN                             | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | 3.985.696              | -                                 |
| - Lợi nhuận 6 tháng 2017 còn phải nộp                    | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | (460.005.638.847)                 |
| - Điều chỉnh khác                                        | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | -                                 |
| - Điều chỉnh hợp nhất do thoái vốn                       | -                      | -                    | (12.699.420.864)        | -                          | (86.552.067.344)      | -                      | 124.531.892.570                   |
| - Phạt thuế                                              | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | (1.108.679.321)                   |
| - Điều chỉnh khác                                        | -                      | -                    | 81.167.691              | -                          | 2.539.464.592         | -                      | 19.951.090.088                    |
| Tại ngày 30/06/2017                                      | 7.163.624.443.631      | -                    | 203.077.980.875         | (10.992.883)               | 442.084.050.900       | 9.929.237.920          | 850.022.481.650                   |

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | <u>Từ 01/01/2017</u><br><u>đến 30/06/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016</u><br><u>đến 30/06/2016</u> |
|------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                    | VND                                           | VND                                           |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 9.188.829.619.230                             | 8.166.013.427.752                             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác   | 120.626.272.223                               | 449.035.169.875                               |
| <b>Cộng doanh thu</b>              | <b>9.309.455.891.453</b>                      | <b>8.615.048.597.627</b>                      |
| Các khoản giảm trừ doanh thu       | 38.271.691.808                                | 51.961.711.869                                |
| <b>Doanh thu thuần</b>             | <b>9.271.184.199.645</b>                      | <b>8.563.086.885.758</b>                      |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                  | <u>Từ 01/01/2017</u><br><u>đến 30/06/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016</u><br><u>đến 30/06/2016</u> |
|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                  | VND                                           | VND                                           |
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 6.967.206.219.499                             | 6.480.715.890.479                             |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác   | 227.826.576.041                               | 132.363.835.539                               |
|                                  | -                                             | -186.469.115.51                               |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.195.032.795.540</b>                      | <b>6.594.432.814.467</b>                      |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                           | <u>Từ 01/01/2017</u><br><u>đến 30/06/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016</u><br><u>đến 30/06/2016</u> |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                           | VND                                           | VND                                           |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay      | 47.922.365.230                                | 77.270.776.440                                |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con | 478.005.908.930                               | -                                             |
| Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia           | -                                             | 58.896.978                                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện        | 12.767.284.517                                | 12.755.045.512                                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện      | 6.507.210.865                                 | -                                             |
| Lãi bán hàng trả chậm                     | 462.634.006                                   | 89.353.586                                    |
| Hoạt động tài chính khác                  | 14.889.106.828                                | 6.313.102.019                                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b>560.554.510.376</b>                        | <b>96.487.174.535</b>                         |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                          | <u>Từ 01/01/2017</u><br><u>đến 30/06/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016</u><br><u>đến 30/06/2016</u> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                          | VND                                           | VND                                           |
| Lãi tiền vay                                             | 98.813.136.718                                | 96.021.871.413                                |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm             | 7.652.348.265                                 | 7.042.330.912                                 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                | 972.000.000                                   | -                                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 7.882.622.115                                 | 8.506.621.724                                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                      | 121.218.285                                   | 342.763.153                                   |
| Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính | 3.649.916.731                                 | (2.975.725.810)                               |
| Chi phí tài chính khác                                   | 2.114.588.981                                 | 2.293.683.635                                 |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>121.205.831.095</b>                        | <b>111.231.545.027</b>                        |

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân viên                | 112.247.478.147                         | 225.818.916.398                         |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 3.547.027.977                           | 10.268.556.169                          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 87.388.923                              | 59.775.374.313                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.214.583.763                           | 6.421.824.944                           |
| Chi phí nhân hiệu                | 2.814.000.000                           | -                                       |
| Chi phí vận chuyển               | 19.549.079.586                          | 23.820.341.659                          |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển | 6.712.142.000                           | 133.116.512.411                         |
| Chi phí khuyến mại tiếp thị      | 4.935.913.246                           | 3.990.484.117                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 162.237.023.631                         | 100.334.966.922                         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 364.591.646.989                         | 158.255.884.180                         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>680.936.284.261</b>                  | <b>721.802.861.113</b>                  |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                                 | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                 | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                       | 387.786.043.098                         | 319.386.932.643                         |
| Chi phí nguyên vật liệu, CCDC                                                   | 9.405.885.096                           | 12.571.076.888                          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                       | 2.594.559.527                           | 665.489.611                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                | 26.153.596.443                          | 29.858.521.819                          |
| Thuế, phí, lệ phí                                                               | 16.761.081.706                          | 19.045.629.385                          |
| Chi phí dự phòng                                                                | 817.459.250                             | -177.127.674.142                        |
| Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ chống buôn lậu và sản xuất thuốc lá giả | 6.606.711.215                           | 16.389.886.408                          |
| Phí bản quyền                                                                   | -                                       | 30.308.341.498                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                       | 71.687.555.962                          | 100.792.672.163                         |
| Chi phí khác                                                                    | 349.119.581.449                         | 204.829.981.620                         |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>870.932.473.747</b>                  | <b>556.720.857.893</b>                  |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                                                                                   | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Hỗ trợ tài chính từ Phillip Morris Global Brands Inc.                             | -                                       | 146.133.614.361                         |
| Hỗ trợ tài chính từ PT Hanjaya Mandala Sampoerna Tbk.                             | -                                       | 2.903.565.000                           |
| Hỗ trợ nhân hiệu                                                                  | 2.276.000.000                           | 2.445.165.440                           |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                              | 493.995.452                             | 304.545.455                             |
| Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu                                                | -                                       | 5.760.920.000                           |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản                                                      | 5.473.980.000                           | 7.431.068.500                           |
| Thu tiền bồi thường hỏa hoạn                                                      | 60.000.000.000                          | 50.000.000.000                          |
| Công ty BAT hỗ trợ chi phí, chênh lệch tỷ giá và hỗ trợ cho cán bộ công nhân viên | -                                       | 1.672.250.000                           |
| Nhận bồi thường, phạt                                                             | 8.181.819                               | -                                       |
| Các khoản khác                                                                    | 189.966.211.940                         | 6.679.863.139                           |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>258.218.369.211</b>                  | <b>223.330.991.895</b>                  |

### 30. CHI PHÍ KHÁC

|                                                          | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</u> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                          | VND                                     | VND                                     |
| Giá vốn của thành phẩm bán tận thu                       | -                                       | 304.545.455                             |
| Khoản chi từ nguồn Công ty BATM hỗ trợ                   | -                                       | 2.163.766.995                           |
| (1)                                                      | 60.000.000.000                          | 50.000.000.000                          |
| Giá trị tổn thất tương đương với tiền bảo hiểm nhận được |                                         |                                         |
| Tiền phạt, truy thu thuế                                 | 2.273.340.196                           | 1.940.255.315                           |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                         | 40.148.182                              | 42.721.343                              |
| Chi phí tiêu thụ thuốc Kings                             | 3.691.187.000                           | -                                       |
| Các khoản khác                                           | 5.051.360.532                           | 1.958.329.128                           |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>71.056.035.910</b>                   | <b>56.409.618.236</b>                   |

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33 - Thông tin khác.

### 31. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

### 32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 663/TTg - ĐMDN ngày 13/05/2015 đối với những nội dung chưa hoàn thành; xây dựng đề án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam với thời điểm xác định doanh nghiệp là ngày 01/07/2016, Nhà nước giữ 65% vốn điều lệ và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Ngoài sự kiện trên không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### 33. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 19/08/2015, Công ty Cổ phần Ngân Sơn (“Công ty”) xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng, bao gồm giá trị hàng hóa và tài sản của Công ty và hàng hóa của khách hàng gửi kho Công ty. Toàn bộ giá trị tổn thất do hỏa hoạn nói trên đã được mua bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bảo Minh thực hiện chuyển tiền bồi thường cho Công ty là 200 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty đang tiếp tục làm việc với Bảo Minh cũng như các bên liên quan tính toán và xác định số tiền bồi thường chính thức cho Công ty. Các số liệu và thông tin liên quan đến sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại khi có số liệu bồi thường chính thức được các bên có liên quan thống nhất.

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chuyển sang, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

## V. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công thương;
- Vụ TC và ĐMDN - BCT
- Hội Đồng thành viên;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các phòng: VPHĐTV, ĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



*[Handwritten signature]*

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN  
Vũ Văn Cường

